

PHỤ LỤC

Giá dịch vụ y tế dự phòng; dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS và dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại Trung tâm Y tế khu vực Chi Lăng

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày tháng 8 năm 2026 của TTYT khu vực Chi Lăng)

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
A	B	C	D	E	F	G
	I	NHÓM DỊCH VỤ VỀ DINH DƯỠNG (Theo Phụ lục II – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)				
1	1	Đo chu vi vòng cánh tay ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	10.400	
2	2	Đo chu vi vòng đầu ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	10.400	
3	3	Đo chu vi vòng eo ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	9.600	
4	4	Đo chu vi vòng mông ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	9.600	
5	5	Đo cân nặng cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	18.000	
6	6	Đo chiều cao/chiều dài cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	17.200	
7	7	Cân phân tích thành phần cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	14.100	
8	8	Đo bề dày lớp mỡ dưới da	Xác định bề dày lượng mỡ ở dưới da phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	36.700	
9	9	Đo chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi	Xác định chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi trở lên phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	22.200	
10	10	Đo chiều dài cẳng chân	Hướng dẫn đo chiều dài cẳng chân phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	22.200	
11	11	Đo thành phần cơ thể bằng cân Inbody 120	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.	Lượt	58.400	
12	21	Đánh giá khẩu phần dựa vào nhật ký khẩu phần cá thể 24 giờ	Thu thập thông tin qua nhật ký khẩu phần cá thể để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế trong 24 giờ.	Lượt	44.100	
13	22	Cân đong trực tiếp khẩu phần cá thể 24 giờ	Cân đong lượng thực phẩm chế biến và tiêu thụ để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế trong 24 giờ.	Mẫu	991.100	
14	23	Cân đong khẩu phần suất ăn tập thể	Cân đong lượng thực phẩm chế biến và tiêu thụ để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế.	Mẫu	92.100	
15	27	Đánh giá chất lượng khẩu phần người trưởng thành bằng chỉ số VHEI	Thu thập thông tin và sử dụng chỉ số VHEI để đánh giá chất lượng khẩu phần ở người trưởng thành.	Lượt	11.000	
16	174	Đánh giá sức bật của phần thân dưới bằng bài kiểm tra bật xa tại chỗ cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra bật xa tại chỗ cho các đối tượng từ 6 đến 20 tuổi để đánh giá sức bật của phần thân dưới cơ thể.	Lượt	18.900	
17	176	Đánh giá sức mạnh của phần thân dưới thông qua bài kiểm tra nằm ngửa gập bụng cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra nằm ngửa gập bụng để đánh giá sức bật của phần thân dưới.	Lượt	29.700	
18	177	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra ngồi chữ V và với cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra để đo sự linh hoạt của cơ thắt lưng và cơ gân kheo.	Lượt	30.200	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
19	178	Đánh giá sức mạnh tay-vai thông qua bài kiểm tra lực bóp tay thuận cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra lực bóp tay thuận để đo sức mạnh đẳng cự của phần trên cơ thể.	Lượt	30.500	
	II	NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM (Theo Phụ lục III – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)				
20	305	Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi truyền	Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi vằn Aedes aegypti truyền trên nguyên tắc xác định được ổ lăng quăng/bọ gây để làm cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp xử lý ổ lăng quăng/bọ gây phù hợp và nguồn lực cần để thực hiện nhiệm vụ.			
	305.1	Các dịch vụ diệt lăng quăng/bọ gây (LQ/BG) phòng chống bệnh do muỗi truyền do cán bộ y tế(CBYT) thực hiện		Lần	1.327.600	
	305.2	Các dịch vụ diệt lăng quăng/bọ gây (LQ/BG) phòng chống bệnh do muỗi truyền do người/nhân viên không chuyên thực hiện (Công tác viên/đội diệt LQ/BG người tình nguyện trong cộng đồng...)		Lần	2.754.800	
21	306	Hóa dự phòng để kiểm soát bệnh dịch của các tuyến	Sử dụng thuốc, hóa chất phòng ngừa để kiểm soát bệnh dịch, không cho bệnh dịch bùng phát lan rộng.	Vụ dịch	3.529.400	
22	308	Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng	Tư vấn và khám sàng lọc cho các đối tượng trước khi tiêm chủng.	Lần	36.300	
23	310	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp	Tiêm huyết thanh phòng bệnh uốn ván theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800	Giá chưa bao gồm tiền huyết thanh
24	311	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh cúm mùa theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800	Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
25	312	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh sốt xuất huyết, sởi, quai bị, rubella, thủy đậu theo đường tiêm dưới da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.800	Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
26	313	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh dại theo đường tiêm trong da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	57.500	Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
27	314	Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh	Cho trẻ uống vắc xin phòng tiêu chảy do rotavirus bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.	Lần tiêm	56.200	Giá chưa bao gồm tiền vắc xin
	III	NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG, CÔN TRÙNG (Theo Phụ lục IV – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)				
28	62	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (muỗi, ruồi, bọ chét, gián, mối) trên tường, vách và các bề mặt có côn trùng di chuyển, trú đậu.			
	62.1	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống muỗi bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	6.700	
	62.2	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống ruồi, nhặng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa		m ²	6.300	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
28	62.3	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống bọ chét bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa		m ²	13.200	
	62.4	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống gián bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	7.600	
	62.5	Phun hóa chất, chế phẩm diệt mối gỗ ẩm bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.		m ²	7.300	
29	63	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích cực nhỏ (Ultra Low Volume) ($\leq 30 \mu\text{m}$) trong không gian, khu vực có muỗi bay, đầu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.	m ²	3.300	
30	64	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun mù nóng tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích từ $5\mu\text{m}$ - $20\mu\text{m}$ trong không gian, khu vực có muỗi bay, đầu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.	m ²	6.400	
31	65	Diệt côn trùng tại thực địa bằng phương pháp mồi, bả				
	65.1	Diệt gián đực tại thực địa bằng phương pháp đặt bả	Sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (gián, kiến) dạng mồi, bả	m ²	45.400	
	65.2	Diệt kiến tại thực địa bằng phương pháp đặt bả		m ²	6.500	
32	66	Phun hóa chất, chế phẩm diệt mạt tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có mạt xuất hiện để phòng, chống mạt	m ²	8.400	
33	67	Phun hóa chất, chế phẩm diệt rệp giường thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có rệp giường xuất hiện để phòng, chống rệp giường	m ²	8.200	
34	69	Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa	Dùng các chế phẩm diệt khuẩn trong gia dụng và y tế đã được cấp phép lưu hành để khử khuẩn lên các bề mặt	m ²	8.000	
35	81	Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato-Katz	Phát hiện và định lượng trứng giun sán bằng kỹ thuật Kato-katz tại phòng xét nghiệm và thực địa trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	265.000	
36	96	Xét nghiệm sốt rét bằng test chẩn đoán nhanh	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét trong máu ngoại vi bằng test chẩn đoán nhanh phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh sốt rét.	Mẫu	64.100	
37	106	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	167.000	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
38	109	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan lớn bằng phương pháp ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán lá gan bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	173.600	
39	110	Xét nghiệm kháng thể sán lá gan nhỏ bằng phương pháp ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán lá gan nhỏ bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	167.000	
40	112	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	164.000	
41	115	Xét nghiệm kháng thể kháng sán dây chó (Echinococcus) bằng phương pháp ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán dây chó (Echinococcus) bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).	Mẫu	145.500	
	IV	NHÓM DỊCH VỤ VỀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP, SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC (Theo Phụ lục V – Thông tư số 34/2024/TT-BYT)				
42	1	Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	Đo vi khí hậu trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	113.500	
43	2	Đo bức xạ nhiệt	Đo bức xạ nhiệt trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	112.900	
44	3	Đo áp suất	Đo áp suất trong không khí môi trường lao động theo ISO.	đồng/mẫu	112.900	
45	4	Đo thông gió	Đo thông gió trong không khí môi trường lao động theo ISO.	đồng/mẫu	114.600	
46	5	Đo ánh sáng	Đo ánh sáng trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	112.900	
47	6	Đo tiếng ồn tức thời	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	114.100	
48	7	Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	138.400	
49	8	Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	181.700	
50	9	Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	419.800	
51	10	Đo tiếng ồn tương đương ca làm việc 480 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	744.500	
52	11	Đo tiếng ồn phân tích dải tần số	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	114.100	
53	12	Đo liều ồn cá nhân	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	701.400	
54	13	Đo bức xạ từ ngoại	Đo bức xạ từ ngoại trong không khí môi trường lao động theo QCVN.	đồng/mẫu	114.100	Bức xạ cực tím
55	14	Đo rung toàn thân tức thời	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	141.900	
56	15	Đo rung toàn thân tương đương 30 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	165.300	
57	16	Đo rung toàn thân tương đương 60 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	204.800	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
58	17	Đo rung toàn thân tương đương 240 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	435.000	
59	18	Đo rung toàn thân tương đương ca làm việc 480 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	747.800	
60	19	Đo rung toàn thân phân tích dải tần số	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	141.900	
61	20	Đo rung cục bộ tức thời	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	141.900	
62	21	Đo rung cục bộ tương đương 30 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	165.300	
63	22	Đo rung cục bộ tương đương 60 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	204.800	
64	23	Đo rung cục bộ tương đương 240 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	435.000	
65	24	Đo rung cục bộ tương đương ca làm việc 480 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	747.800	
66	25	Đo rung cục bộ phân tích dải tần số	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.	đồng/mẫu	139.200	
67	26	Đo điện từ trường tần số cao	Đo điện từ trường tần số cao trong không khí môi trường lao động theo QCVN.	đồng/mẫu	144.600	
68	27	Đo điện từ trường tần số công nghiệp	Đo điện từ trường tần số công nghiệp trong không khí môi trường lao động theo QCVN.	đồng/mẫu	144.600	
69	28	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	345.500	Bụi toàn phần-trọng lượng (mẫu thời điểm)
70	29	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.517.700	Bụi toàn phần-trọng lượng (mẫu cả ca. 8h)
71	30	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	384.300	Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu thời điểm)
72	31	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.555.400	Bụi hô hấp-trọng lượng (mẫu cả ca 8h)
73	34	Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi bông trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	450.900	Bụi bông
74	35	Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi bông trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.638.400	
75	36	Xác định hàm lượng silic tự do trong bụi	Lấy mẫu, phân tích và xác định hàm lượng silic tự do trong bụi trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	980.000	
76	37	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	907.500	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
77	38	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	2.197.300	
78	39	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.048.000	
79	40	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành	đồng/mẫu	2.185.200	
80	41	Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.009.200	
81	42	Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	2.197.300	
82	43	Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.048.000	
83	44	Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	2.185.200	
84	46	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO, CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	209.200	
85	47	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.250.900	
86	48	Xác định nồng độ acid, kiềm: H ₂ SO ₄ , HCl; HNO ₃ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ acid, kiềm: HCl; HNO ₃ , H ₂ SO ₄ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	171.200	
87	49	Xác định nồng độ acid, kiềm: H ₂ SO ₄ , HCl; HNO ₃ , HNO ₃ , KOH, NaOH... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ acid, kiềm: HCl; HNO ₃ , H ₂ SO ₄ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	1.089.800	
88	50	Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	363.800	
89	51	Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb, Cu, Mn...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành	đồng/mẫu	1.709.400	
90	52	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	692.100	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
91	53	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.	đồng/mẫu	2.228.000	
92	54	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	Đánh giá biến thiên nhịp tim của người lao động bằng phương pháp Baevxki.	đồng/lần	635.000	
93	55	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng phương pháp Holter điện tâm đồ trong lao động	Đánh giá biến thiên nhịp tim của người lao động bằng ghi Holter điện tâm đồ.	đồng/lần	504.400	
94	56	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan phát âm	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan phát âm bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	Đánh giá gánh nặng với cơ quan phát âm (số lượng giờ phải nói trong 1 tuần)
95	57	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Độ lớn chi tiết cần phân biệt bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
96	58	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Thời gian quan sát màn hình điện tử bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
97	59	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Số đối tượng phải quan sát đồng thời	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Số đối tượng phải quan sát đồng thời bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
98	60	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thính giác	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thính giác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	Đánh giá gánh nặng đối với cơ quan thính giác (khi phải tiếp nhận lời nói hoặc phân biệt tín hiệu âm thanh)
99	61	Đánh giá gánh nặng cơ khu trú	Đánh giá gánh nặng lao động đối với nhóm cơ khu trú trong quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	Gánh nặng cơ khu trú (vùng đai vai và tay)
100	62	Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	Đánh giá gánh nặng lao động cơ toàn thân trong quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
101	63	Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng	Đánh giá gánh nặng: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) trong ca. Tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong quá trình lao động.	đồng/mẫu	580.300	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
102	64	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh	Đánh giá gánh nặng lao động lao động tĩnh bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	580.300	
103	65	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
104	66	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
105	67	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
106	68	Đánh giá gánh nặng lao động trí óc do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin	Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
107	69	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
108	70	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
109	71	Đánh giá gánh nặng nhiệt người lao động	Đánh giá gánh nặng nhiệt người lao động dựa vào chỉ số căng thẳng nhiệt: bằng dataloger hoặc WGBT.	đồng/mẫu	465.800	
110	72	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất bằng bộ câu hỏi trắc nghiệm Eysenck.	đồng/mẫu	626.400	
111	73	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
112	74	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	
113	75	Đánh giá stress nghề nghiệp	Đánh giá stress nghề nghiệp bằng bảng test đánh giá trạng thái stress nghề nghiệp theo AIS.	đồng/mẫu	151.100	
114	76	Đánh giá tiêu hao năng lượng	Đánh giá tiêu hao năng lượng để người lao động thực hiện công việc.	đồng/mẫu	578.300	
115	77	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.	đồng/mẫu	578.300	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
116	78	Đánh giá tư thế lao động	Đánh giá tư thế người lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn trong quá trình lao động.	đồng/mẫu	580.300	
117	79	Đánh giá thời gian lao động mỗi ca	Đánh giá thời gian lao động mỗi ca bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn thời gian lao động.	đồng/mẫu	578.300	
118	80	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn chế độ lao động và nghỉ ngơi	đồng/mẫu	578.300	
119	81	Đo huyết áp trong lao động bằng Holter huyết áp	Đo huyết áp trong lao động bằng Holter huyết áp.	đồng/lần	474.300	
120	82	Đo huyết áp trong lao động	Đo huyết áp trong lao động bằng huyết áp cơ hoặc huyết áp thủy ngân hoặc huyết áp điện tử.	đồng/lần	77.600	
121	83	Đo kích thước ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động	Đánh giá vị trí lao động, không gian được trang bị các phương tiện cần thiết.	đồng/người	302.400	
122	84	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động bằng theo dõi biến đổi trọng lượng của cơ thể và trọng lượng bữa ăn, nước uống và lượng phân, nước tiểu trong thời gian lao động.	đồng/mẫu	1.008.400	
123	85	Đo lực bóp tay (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo lực bóp tay bằng lực kế bóp tay.	đồng/lần	187.400	
124	87	Đo chức năng thị giác bằng máy	Đánh giá một số chức năng thị giác bằng máy Visiotest.	đồng/lần	190.700	
125	88	Đo nhân trắc cho người lao động (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Đo nhân trắc cho người lao động gồm: đo chiều cao đứng, đo cân nặng, đo vòng ngực....	đồng/chi tiêu	27.600	
126	91	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn bằng máy CFF.	đồng/lần	268.600	
127	93	Đo tần số tim trong lao động	Đo tần số tim trong lao động bằng bất mạch hoặc ống nghe hoặc đồng hồ đo nhịp tim.	đồng/lần	76.400	
128	94	Đo thời gian phản xạ thị - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo thời gian phản xạ thị - vận động bằng máy đo thời gian phản xạ.	đồng/lần	190.200	
129	95	Đo thời gian phản xạ thính - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo thời gian phản xạ thị - vận động bằng máy đo thời gian phản xạ.	đồng/lần	190.200	
130	96	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Kiểm tra, phát hiện các vấn đề và các yếu tố nguy cơ với người lao động tại mỗi vị trí lao động bằng bảng kiểm.	đồng/bảng kiểm	577.400	
131	97	Thử nghiệm chú ý - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm chú ý bằng test Bourdon/ Londolt/ Platônôp/ test con số - ký hiệu...	đồng/lần	302.400	
132	98	Thử nghiệm trí nhớ dài hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm trí nhớ dài hạn bằng test Trí nhớ hình hoặc trí nhớ số hoặc trí nhớ lời....	đồng/lần	302.400	
133	99	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn bằng test Trí nhớ hình hoặc trí nhớ số hoặc trí nhớ lời....	đồng/lần	191.500	
134	100	Xác định giới hạn vật nâng	Xác định giới hạn vật nâng bằng phương pháp NIOSH/ ACGIH...	đồng/mẫu	577.100	
135	101	Xác định trọng lượng mang vác	Xác định trọng lượng mang vác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn, trọng lượng vật trong lao động.	đồng/mẫu	580.300	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
136	102	Xác định khẩu phần ăn cho người lao động	Xác định lượng và chất của tất cả các loại thức ăn dựa vào cơ thể trong ca lao động.	đồng/mẫu	579.000	
137	103	Đánh giá tâm lý người lao động	Đánh giá tâm lý người lao động theo bảng Beck/Zung.	đồng/mẫu	191.500	
138	104	Đánh giá năng lực trí tuệ	Đánh giá năng lực trí tuệ theo bảng Ravel/Gille.	đồng/lần	301.100	
139	105	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc trong lao động có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp.	đồng/mẫu	188.100	
140	106	Đánh giá Ecgônômi chiếu sáng tại một vị trí lao động	Đánh giá Ecgônômi chiếu sáng: nguồn chiếu sáng, đặc điểm chiếu sáng.	đồng/mẫu	578.500	
141	107	Đánh giá Ecgônômi an toàn tại một vị trí lao động	Đánh giá Ecgônômi an toàn tại vị trí lao động theo bảng kiểm.	đồng/mẫu	578.300	
142	108	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện nhiệm vụ đơn giản	Đánh giá thời gian thực hiện nhiệm vụ bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.	đồng/mẫu	578.300	
143	109	Đánh giá thời gian (giây) thực hiện thao tác lặp lại	Đánh giá thời gian thực hiện thao tác lặp lại bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.	đồng/mẫu	578.300	
144	110	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.	đồng/mẫu	578.300	
145	111	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.	đồng/mẫu	578.300	
146	112	Xác định quy trình lao động	Xác định các công đoạn sản xuất/công việc trong lao động.	đồng/mẫu	578.300	
147	113	Bấm thời gian lao động	Xác định thời gian công việc, phân bố quỹ thời gian lao động tại 1 vị trí lao động.	đồng/mẫu	578.300	
148	114	Đánh giá đau mỏi cơ ở người lao động	Xác định vị trí và mức độ đau mỏi cơ trong lao động bằng bảng điều tra phỏng vấn.	đồng/mẫu	301.700	
149	115	Xác định giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động	Xác định giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động bằng phương pháp phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc và bảng kiểm.	đồng/mẫu	578.300	
150	116	Đánh giá giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động	Đánh giá giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động bằng phương pháp phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc và bảng kiểm.	đồng/mẫu	578.300	
151	118	Lập hồ sơ Bệnh nghề nghiệp	Lập hồ sơ phục vụ khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và khám định kỳ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp.	đồng/hồ sơ	38.800	
152	119	Hội chẩn Bệnh nghề nghiệp	Hội chẩn phục vụ chẩn đoán, giám định bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	614.500	
153	120	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	Tư vấn cho người lao động về các yếu tố có hại tiếp xúc trong môi trường lao động, về tình hình sức khỏe và các biện pháp phòng tránh bệnh nghề nghiệp.	đồng/người	95.900	
154	121	Hội chẩn phim Xquang bụi phổi/xương khớp	Hội chẩn phim X quang phục vụ chẩn đoán, giám định bệnh nghề nghiệp.	đồng/phim	304.300	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
155	122	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Xét duyệt và kết luận các hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp	đồng/hồ sơ	70.700	
156	124	Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)	Kỹ thuật sàng lọc sức nghe, sử dụng trong khám phát hiện ảnh hưởng của yếu tố có hại trong môi trường lao động đến sức nghe của người lao động.	đồng/mẫu	66.000	
157	128	Đo pH da	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.	đồng/mẫu	63.200	
158	134	Thử nghiệm lấy da - Prick test (Áp dụng cho 1 dị nguyên)	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.	đồng/mẫu/c hi tiêu	60.600	
159	138	Chụp X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số	Sử dụng trong chẩn đoán bệnh bụi phổi nghề nghiệp.	đồng/mẫu	68.800	
160	168	A. Kỹ thuật lấy mẫu nước (Nước máy)	Kỹ thuật này hướng dẫn cách thực hiện lấy các loại mẫu nước mặt, nước máy tại hiện trường	Mẫu	894.300	
		B. Kỹ thuật lấy mẫu nước (Nước bề mặt)		Mẫu	894.300	
161	169	Xác định độ màu trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước	Mẫu	153.000	
162	170	Xác định mùi vị trong nước bằng cảm quan	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước	Mẫu	74.100	
163	171	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước bằng phương pháp trọng lượng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước	Mẫu	151.600	
164	172	Xác định hàm lượng calci trong nước bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước	Mẫu	152.500	
165	174	Xác định hàm lượng chlor dư trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước	Mẫu	131.100	
166	190	Định lượng tổng số Coliforms/ <i>E.coli</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước	Mẫu	473.100	
167	191	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp thạch ống	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước	Mẫu	740.200	
168	193	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước	Mẫu	267.200	
169	194	Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i> (<i>Intestinal enterococci</i>) trong nước bằng phương pháp màng lọc.	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước	Mẫu	175.900	
170	202	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước	Mẫu	350.200	
171	207	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.	đồng/mẫu	314.100	
172	208	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp chủ động	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.	đồng/mẫu	314.100	
173	209	Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.	đồng/mẫu	325.800	
174	211	Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.	đồng/mẫu	325.900	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
175	221	Đánh giá bàn ghế học sinh phổ thông	Kỹ thuật này hướng dẫn đo lường và đánh giá mức độ phù hợp giữa kích thước bàn ghế và cơ thể học sinh với các quy định hiện hành.	đồng/mẫu	102.500	
176	222	Đánh giá thị lực nhìn xa	Kỹ thuật đo và đánh giá thị lực áp dụng để khám sàng lọc phát hiện sớm giảm thị lực ở học sinh mầm non và phổ thông tại trường học (từ 3 tuổi trở lên).	đồng/lần	58.800	
177	223	Kỹ thuật cong vẹo cột sống	Kỹ thuật này áp dụng để khám sàng lọc cong vẹo cột sống cho học sinh phổ thông.	đồng/lần	73.600	
178	224	Khám phát hiện tật khúc xạ (Bao gồm cả việc thử kính)	Quy trình khám phát hiện tật khúc xạ mắt, hoặc nghi ngờ có tật khúc xạ (thị lực giảm, thị lực kính lỗ tăng).	đồng/lần	70.300	
	V	NHÓM DỊCH VỤ PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS (Phụ lục I - Thông tư số 40/2024/TT-BYT)				
		Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV				
179	1	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn trước xét nghiệm HIV	đồng/ lượt	19.800	
180	2	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	9.600	
181	3	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động		đồng/ lượt	18.500	
182	4	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	7.200	
183	5	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	28.600	
184	6	Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	3.600	
185	7	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn sau xét nghiệm HIV bao gồm: tư vấn sau xét nghiệm sàng lọc HIV và tư vấn sau xét nghiệm khẳng định HIV	đồng/ lượt	34.000	
186	8	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	9.600	
187	9	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động		đồng/ lượt	32.600	
188	10	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	7.200	
189	11	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	28.800	
190	12	Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	3.600	
		Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS			-	
191	13	Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế	Tư vấn tuân thủ điều trị; Tư vấn điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang	đồng/ lượt	68.500	
192	14	Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	11.100	

STT	STT tại các Thông tư của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
193	15	Tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động	con; Bộc lộ tình trạng nhiễm HIV cho trẻ vị thành niên; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục cho trẻ vị thành niên; Chuyển tiếp trẻ vị thành niên sang cơ sở điều trị người lớn; Sử dụng thuốc.	đồng/ lượt	44.800	
194	16	Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động		đồng/ lượt (20 người/nhóm)	8.600	
195	17	Tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa		đồng/ lượt	43.000	
		Xác định tình trạng nghiện nhóm chất dạng thuốc phiện (Phụ lục II - Thông tư số 40/2024/TT-BYT)				
196	4	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện	Bệnh nhân	86.100	
197	5	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	52.100	
198	6	Khám xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng cai chất dạng thuốc phiện	Bệnh nhân	33.000	
199	7	Khám xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	22.200	
200	8	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất kích thần tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng nghiện chất kích thần	Bệnh nhân	86.100	
201	9	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất kích thần ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	52.100	
202	10	Khám xác định trạng thái cai chất kích thần tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng cai chất kích thần	Bệnh nhân	33.000	
203	11	Khám xác định trạng thái cai chất kích thần ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	22.200	
204	12	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện cần sa tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng nghiện cần sa	Bệnh nhân	86.100	
205	13	Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện cần sa ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	52.100	
206	14	Khám xác định trạng thái cai cần sa tại cơ sở y tế	Khám xác định tình trạng cai cần sa	Bệnh nhân	33.000	
207	15	Khám xác định trạng thái cai cần sa ngoài cơ sở y tế		Bệnh nhân	22.200	
	VI	NHÓM DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN (Theo Thông tư 26/2024/TT-BYT ngày 31/10/2024)				
208	1.1	Khám ban đầu	Khám điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	Bệnh nhân	85.700	
	1.2	Khám khởi liều		Bệnh nhân	58.300	
	1.3	Khám trong quá trình điều trị		Bệnh nhân	45.200	
	1.4	Khám hoàn thành điều trị		Bệnh nhân	37.000	
209	2.1	Tư vấn cá nhân trước điều trị	Liệu pháp tâm lý (chỉ áp dụng biện pháp tư vấn) trong điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone	Bệnh nhân	41.700	
	2.2	Tư vấn cá nhân trong quá trình điều trị		Bệnh nhân	35.900	
	2.3	Tư vấn cá nhân sau khi hoàn thành điều trị		Bệnh nhân	30.000	
	2.4	Liệu pháp tâm lý nhóm (người nhà hoặc gia đình)		Bệnh nhân	26.800	

STT	STT tại các Thông tr của Bộ Y tế	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản	Đơn vị tính	Giá dịch vụ (đồng)	Ghi chú
210	3.1	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở điều trị	Cấp phát thuốc methadone	Bệnh nhân	13.200	
	3.2	Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở cấp phát thuốc		Bệnh nhân	13.000	
	3.3	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở điều trị		Bệnh nhân	54.200	
	3.4	Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở cấp phát thuốc		Bệnh nhân	54.200	